

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2025



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận

2703001077

ngày 20 tháng 12 năm 2006

Đăng ký Doanh nghiệp số

2900783332

ngày 05 tháng 09 năm 2023

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 5 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tan Teck Chuan Lester

Chủ tịch

Ông Văn Thanh Liêm

Thành viên

Ông Cao Thanh Bích

Thành viên

Ông Nguyễn Hồng Anh

Thành viên

Ông Võ Phước Giàu

Thành viên (từ ngày 14 tháng 10 năm 2024)

Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa

Thành viên (đến ngày 14 tháng 10 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thanh Vân

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thanh Thủy

Thành viên

Bà Lưu Thanh Thảo

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh

Giám đốc

Ông Trần Quang Trung

Phó Giám đốc (đến ngày 01/02/2025)

Ông Văn Bá Thi

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Khối 1, Xã Hưng Nguyên

Tỉnh Nghệ An

Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		517.629.934.317	440.134.092.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	104.426.582.023	50.433.344.833
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	306.000.000.000	259.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		306.000.000.000	259.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.946.674.929	45.403.538.455
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	48.093.293.762	42.436.283.535
Trả trước ngắn hạn cho người bán	132		857.008.920	352.803.776
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	5.996.372.247	2.614.451.144
Hàng tồn kho	140	12(a)	51.811.891.276	84.012.210.751
Hàng tồn kho	141		52.449.095.874	84.709.023.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(637.204.598)	(696.812.598)
Tài sản ngắn hạn khác	150		444.786.089	784.998.127
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		444.786.089	784.998.127
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		165.301.924.302	201.246.802.908
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	220		152.168.275.094	187.674.787.566
TSCĐ hữu hình	221	13	152.119.123.994	187.612.814.442
Nguyên giá	222		1.303.828.460.881	1.300.488.350.881
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.151.709.336.887)	(1.112.875.536.439)
TSCĐ vô hình	227	14	49.151.100	61.973.124
Nguyên giá	228		380.862.152	380.862.152
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(331.711.052)	(318.889.028)
Tài sản dở dang dài hạn	240		296.922.718	241.039.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	296.922.718	241.039.091
Tài sản dài hạn khác	260		12.806.726.490	13.300.976.251
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.255.815.605	6.059.357.056
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.261.298.808	2.346.262.609
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12(b)	5.289.612.077	4.895.356.586
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		682.931.858.619	641.380.895.074

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		203.301.353.139	133.146.238.020
Nợ ngắn hạn	310		203.129.702.769	132.974.238.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.704.181.934	21.186.921.920
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	142.298.232.602	97.167.571.524
Phải trả người lao động	314		3.057.233.422	2.261.149.994
Chi phí phải trả	315	19	5.729.768.778	5.589.389.521
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	34.669.939.023	2.746.205.061
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	2.670.347.010	4.023.000.000
Nợ dài hạn	330		171.650.370	172.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		171.650.370	172.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		479.630.505.480	508.234.657.054
Vốn chủ sở hữu	410	22	479.630.505.480	508.234.657.054
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.516.196.015	6.516.196.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.114.309.465	51.718.461.039
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.725.267.328	15.377.762.775
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.389.042.137	36.340.698.264
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		682.931.858.619	641.380.895.074

Ngày tháng 07 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	26	235.773.436.406	238.968.119.806	407.482.686.506	418.040.952.135
Giá vốn hàng bán	11	27	225.042.017.081	222.555.550.778	399.375.517.684	397.249.301.959
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		10.731.419.325	16.412.569.028	8.107.168.822	20.791.650.176
Doanh thu HĐ tài chính	21	28	3.635.278.411	2.633.572.988	6.581.689.738	5.778.547.406
Chi phí tài chính	22		-	415.457.532	4.936.438	934.572.600
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	415.457.532	4.936.438	934.572.600
Chi phí bán hàng	25		48.750.540	323.277.569	281.732.556	562.185.765
Chi phí quản lý DN	26	29	3.429.566.754	3.257.205.491	7.115.084.114	7.457.681.556
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.888.380.442	15.050.201.424	7.287.105.452	17.615.757.661
Thu nhập khác	31		813.541	-	813.541	3.099.787
Chi phí khác	32		35.165	-	4.655.165	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		778.376	-	(3.841.624)	3.099.787
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.889.158.818	15.050.201.424	7.283.263.828	17.618.857.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.371.688.965	2.971.035.186	1.371.688.965	3.414.681.785
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	47.545.773	39.005.099	84.963.801	109.089.705
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		9.469.924.080	12.040.161.139	5.826.611.062	14.095.085.958
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		185	245	78	269

Ngày tháng 07 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	30/6/2025 VND	Quý 2 kết thúc ngày 30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	7.283.263.828	17.618.857.448
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	38.846.622.472	38.746.431.857
Các khoản dự phòng	03	(425.168.632)	(545.448.515)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(6.581.689.738)	(5.778.547.406)
Chi phí lãi vay	06	4.936.438	934.572.600
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	39.127.964.368	50.975.865.984
Biến động các khoản phải thu	09	(6.223.074.879)	(13.939.356.385)
Biến động hàng tồn kho	10	32.230.882.986	(37.073.587.134)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	45.943.586.379	19.020.420.205
Biến động chi phí trả trước	12	1.143.753.489	187.644.417
		112.223.112.343	19.170.987.087
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.936.438)	(920.263.013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.423.979.453)	(4.142.528.566)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.095.981.290)	(3.236.032.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.698.215.162	10.872.162.881
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(7.416.084.835)	(2.866.612.251)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(156.000.000.000)	(305.800.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	109.500.000.000	249.717.653.857
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.328.456.863	5.981.748.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.587.627.972)	(52.967.210.226)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/6/2025 VND	Quý 2 kết thúc ngày 30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	15.400.000.000	298.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.400.000.000)	(259.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(117.350.000)	(8.850.933.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(117.350.000)	30.149.066.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	53.993.237.190	(11.945.980.445)
Tiền đầu kỳ	60	50.433.344.833	28.575.511.984
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	104.426.582.023	16.629.531.539

Ngày tháng 07 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh
 Giám đốc

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 2 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2025: 176 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 2 được lập cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính quý 2

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 2 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản khác | 6 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ trên 20 triệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 -3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quý 2 này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính quý 2 năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Khi lập báo cáo tài chính quý 2 này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính quý 2 cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 2 của Công ty cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

7. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền

	30/0/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	382.439.007	509.235.007
Tiền gửi ngân hàng	104.044.143.016	49.924.109.826
	<u>104.426.582.023</u>	<u>50.433.344.833</u>

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,2% một năm (1/1/2025: từ 4,7% đến 5,2% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	46.709.594.872	41.496.087.134
Các khách hàng khác	1.383.698.890	940.196.401
	<u>48.093.293.762</u>	<u>42.436.283.535</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	46.709.594.872	41.496.087.134
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	415.901.868	-
	<u>47.125.496.740</u>	<u>41.496.087.134</u>

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ và Công ty Thương Mại không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi tiền gửi phải thu	5.660.293.560	2.407.060.685
Ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Khác	321.078.687	192.390.459
	5.996.372.247	2.614.451.144

12. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.328.164.509		8.015.624.857	
Nguyên vật liệu	27.907.444.936		34.876.013.780	
Công cụ và dụng cụ	822.648.026	(637.204.598)	884.151.523	(696.812.598)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.360.161.246		24.451.361.783	
Thành phẩm	2.030.677.157		16.481.871.406	
	52.449.095.874	(637.204.598)	84.709.023.349	(696.812.598)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	696.812.598	471.126.431
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(59.608.000)	(44.817.531)
	637.204.598	426.308.900

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	15.786.901.543	(10.497.289.466)	16.157.410.260	(10.327.920.665)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	10.862.500.468	10.828.551.649
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(365.211.002)	(500.630.984)
Số dư cuối kỳ	10.497.289.466	10.327.920.665

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	223.437.662.362	1.054.507.209.272	8.370.541.526	12.470.885.214	1.702.052.507	1.300.488.350.881
Tăng trong kỳ	-	1.827.200.000	1.380.000.000	132.910.000		3.340.110.000
Số dư cuối kỳ	223.437.662.362	1.056.334.409.272	9.750.541.526	12.603.795.214	1.702.052.507	1.303.828.460.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	121.117.909.503	971.290.782.932	7.727.461.217	11.042.065.530	1.697.317.257	1.112.875.536.439
Khấu hao trong kỳ	5.155.014.351	33.337.583.849	118.711.132	217.755.866	4.735.250	38.833.800.448
Số dư cuối kỳ	126.272.923.854	1.004.628.366.781	7.846.172.349	11.259.821.396	1.702.052.507	1.151.709.336.887
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	102.319.752.859	83.216.426.340	643.080.309	1.428.819.684	4.735.250	187.612.814.442
Số dư cuối kỳ	97.164.738.508	51.706.042.491	1.904.369.177	1.343.973.818	-	152.119.123.994

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 31.343 triệu VND (1/1/2025: 27.873 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	380.862.152
Tăng trong kỳ	-
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	380.862.152
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	318.889.028
Khấu hao trong kỳ	12.822.024
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	331.711.052
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	61.973.124
Số dư cuối kỳ	49.151.100
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2025: 304 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	241.039.091	4.041.157.990
Tăng trong kỳ	55.883.627	1.099.522.251
Kết chuyển chi phí	-	(4.899.641.150)
Số dư cuối kỳ	296.922.718	241.039.091

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa. bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	292.477.220	5.621.046.501	145.833.335	6.059.357.056
Tăng trong kỳ	32.024.545	-	591.248.302	623.272.847
Phân bổ trong kỳ	(118.760.850)	(1.183.053.450)	(124.999.998)	(1.426.814.298)
Số dư cuối kỳ	205.740.915	4.437.993.051	612.081.639	5.255.815.605

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.569.396.440	7.134.381.466
Công ty TNHH CNĐL Bách Khoa	-	3.294.944.220
Công ty TNHH Thịnh Đức	938.383.000	543.065.600
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.056.099.904	1.209.120.772
Các nhà cung cấp khác	7.140.302.590	9.005.409.862
	14.704.181.934	21.186.921.920

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.569.396.440	7.134.381.466
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	806.707.173	399.108.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	42.444.000	61.398.000
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co	-	813.022.520

Khoản phải trả thương mại cho Công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cần trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.949.496.781	54.297.332.641	(22.102.515.146)	(27.658.782.998)	9.949.496.781
Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.793.508.147	414.826.242.255	(399.102.401.366)	-	82.793.508.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.384.907.451	1.371.688.965	(4.423.979.453)	-	4.384.907.451
Thuế thu nhập cá nhân	39.659.145	743.702.294	(756.319.949)	-	39.659.145
Thuế khác	-	284.566.002	(7.655.165)	-	276.910.837
	97.167.571.524	471.523.532.157	(426.392.871.079)	(27.658.782.998)	142.298.232.602

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	4.223.840.202	4.223.840.202
Chi phí xây dựng	366.344.018	397.108.833
Chi phí phải trả khác	1.139.584.558	968.440.486
	<u>5.729.768.778</u>	<u>5.589.389.521</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	33.942.900.000	2.559.900.000
Ký quỹ đã nhận	35.000.000	35.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	692.039.023	151.305.061
	<u>34.669.939.023</u>	<u>2.746.205.061</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	4.023.000.000	3.765.306.800
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	2.317.591.014	2.011.500.000
Sử dụng trong kỳ	(3.961.619.224)	(3.236.032.627)
Điều chỉnh giảm năm trước	291.375.220	(529.274.173)
	<u>2.670.347.010</u>	<u>2.011.500.000</u>

Công ty Cổ phần Bìa Sài Gòn - Sóng Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	450.000.000.000	6.516.196.015	46.348.488.602	502.864.684.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	14.095.085.958	14.095.085.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.011.500.000)	(2.011.500.000)
Điều chỉnh quỹ KTPL năm 2023	-	-	529.274.173	529.274.173
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	450.000.000.000	6.516.196.015	27.461.348.733	504.363.859.436
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	51.718.461.039	508.234.657.054
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	-	-	5.826.611.062	5.826.611.062
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.317.591.014)	(2.317.591.014)
Trích quỹ ASXH	-	-	(119.977.911)	(119.977.911)
Điều chỉnh quỹ KTPL năm 2024	-	-	(291.375.220)	(291.375.220)
Điều chỉnh quỹ ASXH năm 2024	-	-	(201.818.491)	(201.818.491)
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	23.114.309.465	479.630.505.480

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	1.297.200.716	1.599.041.000
Từ hai đến năm năm	5.188.802.864	5.406.164.000
Sau năm năm	34.944.748.534	36.241.949.250
	41.360.752.114	43.247.154.250

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the 2nd Quarter ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

	2nd Quarter		2nd Quarter period ended	
	2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
	VDN	VND	VND	VND
Total revenue				
▪ Sale of finished goods	232.755.216.858	236.227.592.897	402.614.142.115	413.344.942.981
▪ Sales of scraps	3.018.219.548	2.740.526.909	4.868.544.391	4.696.009.154
	235.773.436.406	238.968.119.806	407.482.686.506	418.040.952.135

27. Cost of sales

	2nd Quarter		2nd Quarter period ended	
	2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
	VDN	VND	VND	VND
▪ Finished goods sold	225.103.657.686	222.642.528.398	399.560.388.021	397.620.314.333
▪ Allowance for inventories and reversal of allowance for inventories, long-term tools, supplies and spare parts	(239.105.643)	(195.025.489)	(426.195.785)	(545.448.515)
▪ Others	177.465.038	108.047.869	241.325.448	174.436.141
	225.042.017.081	222.555.550.778	399.375.517.684	397.249.301.959

28. Financial income

	2nd Quarter		2nd Quarter period ended	
	2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
	VDN	VND	VND	VND
▪ Interest income from term deposits	3.635.278.411	2.633.572.988	6.581.689.738	5.778.547.406

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/6/2025 VDN	30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên	1.613.685.625	1.562.760.902	3.240.030.635	3.426.366.243
Chi phí khấu hao	123.708.731	156.703.813	257.660.780	344.641.978
Chi phí DV mua ngoài	1.058.976.799	1.088.085.273	1.888.195.248	1.754.051.560
Chi phí quản lý khác	633.195.599	449.655.503	1.729.197.451	1.932.621.775
	3.429.566.754	3.257.205.491	7.115.084.114	7.457.681.556

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/6/2025 VDN	30/6/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	173.487.189.730	185.527.403.043	306.800.774.196	321.364.609.343
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.436.190.240	19.326.988.699	38.846.622.472	38.746.431.857
Chi phí nhân công và nhân viên	9.470.240.556	9.038.414.634	18.504.516.398	18.614.075.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.200.015.831	12.773.158.797	21.759.286.723	23.088.677.283
Chi phí khác	680.877.905	946.051.545	2.319.853.631	3.143.245.665

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VDN	30/6/2025 VDN	30/6/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	1.371.688.965	2.971.035.186	1.371.688.965	3.414.681.785
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	47.545.773	39.005.099	84.963.801	109.089.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.419.234.738	3.010.040.285	1.456.652.766	3.523.771.490

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 2		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/6/2025 VDN	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.889.158.818	15.050.201.424	7.283.263.828	17.618.857.448
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.419.234.738	3.010.040.285	1.456.652.766	3.523.771.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.419.234.738	3.010.040.285	1.456.652.766	3.523.771.490

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý 2 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Lũy kế đến	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.826.611.062	14.095.085.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.317.591.014)	(2.011.500.000)
Trích quỹ an sinh xã hội (*)	(119.977.911)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>3.389.042.137</u>	<u>12.083.585.958</u>

- (*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi; an sinh xã hội được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp HĐQT.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	472.556.794.860	474.763.806.970
Bán nguyên vật liệu	-	-
Cung cấp dịch vụ	102.447.670	-
Mua nguyên vật liệu	146.996.243.653	202.277.701.865
Cổ tức công bố	21.665.000.000	21.665.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	35.082.151	100.104.822
Phí thuê kết	1.248.174.476	1.548.572.054
Dịch vụ	332.770.800	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua tài sản cố định	812.200.000	831.575.810
Mua vật tư phụ tùng	165.000.000	212.580.250
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	267.438.680	192.063.990
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Mua nguyên vật liệu	138.200.000	226.850.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	105.894.400
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	29.000.000	30.003.526
Công ty TNHH Bất Động Sản Areco		
Mua dịch vụ	-	47.055.750
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	-	13.950.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Quí 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch	32.500.000	32.499.999
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	22.750.000	22.749.999
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	22.750.000	22.749.999
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	22.750.000	22.749.999
Ông Võ Phước Giàu – Thành viên	22.750.000	-
Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa – Thành viên	-	22.749.999
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	22.750.000	22.750.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	13.000.002	13.000.002
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	13.000.002	13.000.002
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	606.534.090	776.826.959

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Quí 2 kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	500.000.000	623.796.152

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

35. Thông tin so sánh

Các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thông tin so sánh cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý 2 của Công ty tại ngày và cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày tháng 7 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc